

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản năm 2016 (sửa đổi, bổ sung năm 2024);

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15.

Công an tỉnh Tây Ninh thông báo việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá máy móc, thiết bị văn phòng đã qua sử dụng gồm những nội dung sau đây:

1. Tên đơn vị có tài sản đấu giá

- Tên đơn vị: Công an tỉnh Tây Ninh.
- Địa chỉ: 599 đường Hùng Vương, Phường Long An, tỉnh Tây Ninh.

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng tài sản đấu giá

- Tên tài sản: Máy móc, thiết bị văn phòng đã qua sử dụng.
- Số lượng: 540 cái màn hình máy vi tính (màn hình CRT: 217 cái, màn hình LCD: 323 cái), 530 cái CPU, 33 cái Laptop, 267 cái máy in, 39 cái máy Scan, 41 cái máy Fax, 120 Bộ lưu điện (UPS), 125 cái máy Photocopy (kèm theo danh sách).

3. Tổng giá khởi điểm: 126.959.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi chín nghìn đồng chẵn).

4. Tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đăng ký để được lựa chọn phải đảm bảo các yêu cầu theo Phụ lục I bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật số 37/2024/QH15 như sau:

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1.	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19,0
1.	<i>Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá</i>	<i>10,0</i>
1.1	<i>Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc</i>	<i>5,0</i>
1.2	<i>Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện</i>	<i>5,0</i>
2.	<i>Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá</i>	<i>5,0</i>
2.1	<i>Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)</i>	<i>2,0</i>
2.2	<i>Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)</i>	<i>3,0</i>
3.	<i>Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp</i>	<i>2,0</i>
4.	<i>Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến</i>	<i>1,0</i>
5.	<i>Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá</i>	<i>1,0</i>
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	16,0
1.	<i>Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao</i>	<i>4,0</i>
1.1	<i>Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả</i>	<i>2,0</i>
1.2	<i>Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả</i>	<i>2,0</i>
2.	<i>Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)</i>	<i>4,0</i>

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
3.	<i>Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá</i>	4,0
3.1	<i>Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật</i>	2,0
3.2	<i>Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá</i>	2,0
4.	<i>Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, dìm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá</i>	4,0
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	57,0
1.	<i>Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí</i>	15,0
1.1	<i>Dưới 20 cuộc đấu giá</i>	12,0
1.2	<i>Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá</i>	13,0
1.3	<i>Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá</i>	14,0
1.4	<i>Từ 70 cuộc đấu giá trở lên</i>	15,0
2.	<i>Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí</i>	7,0
2.1	<i>Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không cuộc đấu giá thành nào)</i>	4,0
2.2	<i>Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành</i>	5,0
2.3	<i>Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành</i>	6,0
2.4	<i>Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên</i>	7,0
3.	<i>Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí</i>	7,0
3.1	<i>Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)</i>	4,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
3.2	<i>Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc</i>	5,0
3.3	<i>Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc</i>	6,0
3.4	<i>Từ 50 cuộc trở lên</i>	7,0
4.	<i>Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng)</i> Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phân trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	3,0
4.1	<i>Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 03 điểm</i>	3,0
4.2	<i>Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức:</i> <i>Số điểm của B = $(U \times 3)/Y$</i>	
4.3	<i>Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: Số điểm của C = $(V \times 3)/Y$</i>	
5.	<i>Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực)</i> Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	7,0
5.1	<i>Có thời gian hoạt động dưới 05 năm</i>	4,0
5.2	<i>Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm</i>	5,0
5.3	<i>Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm</i>	6,0
5.4	<i>Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên</i>	7,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
6	<i>Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản</i> Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	4,0
6.1	<i>01 đấu giá viên</i>	2,0
6.2	<i>Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên</i>	3,0
6.3	<i>Từ 05 đấu giá viên trở lên</i>	4,0
7	<i>Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản)</i> Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	4,0
7.1	<i>Dưới 05 năm</i>	2,0
7.2	<i>Từ 05 năm đến dưới 10 năm</i>	3,0
7.3	<i>Từ 10 năm trở lên</i>	4,0
8.	<i>Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề</i> Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	5,0
8.1	<i>Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên</i>	3,0
8.2	<i>Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên</i>	4,0
8.3	<i>Có từ 04 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên</i>	5,0
9.	<i>Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ</i>	5,0

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
	<i>thuế với ngân sách Nhà nước)</i> Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	
9.1	<i>Dưới 50 triệu đồng</i>	3,0
9.2	<i>Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng</i>	4,0
9.3	<i>Từ 100 triệu đồng trở lên</i>	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định (Người có tài sản có thể chọn hoặc không chọn tiêu chí tại mục này để đánh giá chấm điểm. Trường hợp chọn tiêu chí tại mục này thì người có tài sản chọn một hoặc nhiều tiêu chí sau đây nhưng số điểm không được vượt quá mức tối đa của từng tiêu chí và tổng số điểm không được vượt quá mức tối đa của mục này)	8,0
1.	Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó	2,0
2.	Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	4,0
3.	Cung cấp nhiều nhất hợp đồng đấu giá tài sản nhà nước tại Công an tỉnh Tây Ninh trong 01 năm trước liền kề	2,0
Tổng số điểm		100

5. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

- Thời gian: 03 ngày kể từ ngày ra thông báo việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (*trong giờ hành chính*).

- Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Phòng Hậu cần, Công an tỉnh Tây Ninh. Địa chỉ: Số 119, đường Phạm Văn Xuyên, Khu phố 6, Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phải trình bày rõ ràng, khoa học, trình tự và tự chấm điểm cho các tiêu chí lựa chọn nêu tại mục 4 của thông báo này.

- Công an tỉnh Tây Ninh thông báo công khai kết quả lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản và Trang thông tin điện tử của Công an tỉnh Tây Ninh; có văn bản liên hệ tới tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được lựa chọn.

Công an tỉnh Tây Ninh thông báo đến các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản biết và đăng ký./.

Nơi nhận:

- Đăng Công Đấu giá tài sản quốc gia;
- Đăng Trang thông tin điện tử của Công an tỉnh Tây Ninh;
- Lưu: VT, CAT, HC (QLTS&TC).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đại tá Phan Văn Triều

DANH SÁCH TÀI SẢN ĐẦU GIÁ
(Kèm theo Thông báo số: /TB-CAT,
ngày tháng năm 2026 của Công an tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
1	Màn hình máy tính CRT CMS	2004	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
2	Màn hình máy tính CRT Samsung	2005	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
3	Màn hình máy tính CRT Samsung	2000	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
4	Màn hình máy tính CRT HP	2004	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
5	Màn hình máy tính CRT Likom	2005	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
6	Màn hình máy tính CRT Samsung	2003	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
7	Màn hình máy tính CRT Samtron	2001	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
8	Màn hình máy tính CRT Samsung	2004	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
9	Màn hình máy tính CRT Samsung	2005	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
10	Màn hình máy tính CRT Samsung	2005	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
11	Màn hình máy tính CRT Samsung	2002	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
12	Màn hình máy tính CRT Samsung	2004	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
13	Màn hình máy tính CRT LG	2007	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
14	Màn hình máy tính CRT Samsung	2004	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
15	Màn hình máy tính	1995	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	CRT HP Compaq						thời gian tính hao mòn
16	Máy hình máy tính CRT Samsung	2006	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
17	Máy hình máy tính CRT HP Compaq	1995	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
18	Máy hình máy tính CRT Samsung	2007	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
19	Máy hình máy tính CRT Lenovo	2007	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
20	Máy hình máy tính CRT HP	2006	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
21	Máy hình máy tính CRT Samtron	2002	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
22	Máy hình máy tính CRT Samsung	2004	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
23	Máy hình máy tính CRT HP Compaq	1996	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
24	Máy hình máy tính CRT IBM	2000	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
25	Máy hình máy tính CRT Modulux	1993	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
26	Máy hình máy tính CRT Samsung	2006	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
27	Máy hình máy tính CRT ADLXSL	2000	01 Cái	1.700.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
28	Máy hình máy tính CRT Likom	2005	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
29	Máy hình máy tính CRT HP Compaq	1997	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
30	Máy hình máy tính CRT Samsung	2004	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
31	Máy hình máy tính	2004	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	CRT HP						thời gian tính hao mòn
32	Máy hình máy tính CRT CMS	2004	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
33	Máy hình máy tính CRT LG	2005	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
34	Máy hình máy tính CRT HP Compaq	1997	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
35	Máy hình máy tính CRT IBM	2004	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
36	Máy hình máy tính CRT Samsung	2003	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
37	Máy hình máy tính CRT Samtron	2005	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
38	Máy hình máy tính CRT Nova	2004	01 Cái	1.700.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
39	Máy hình máy tính CRT HP	1995	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
40	Máy hình máy tính CRT BenQ	2002	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
41	Máy hình máy tính CRT LG	2006	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
42	Máy hình máy tính CRT VENR	1998	01 Cái	1.700.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
43	Máy hình máy tính CRT LG	2004	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
44	Máy hình máy tính CRT CMS	2004	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
45	Máy hình máy tính CRT Colorview	1995	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
46	Máy hình máy tính CRT LG	2006	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
47	Máy hình máy tính	2002	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	CRT BenQ						thời gian tính hao mòn
48	Màn hình máy tính CRT IBM	2000	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
49	Màn hình máy tính CRT Samsung	2004	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
50	Màn hình máy tính CRT Proview	2001	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
51	Màn hình máy tính CRT Samsung	2004	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
52	Màn hình máy tính CRT CMS	2004	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
53	Màn hình máy tính CRT Proview	2001	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
54	Màn hình máy tính CRT VENR	1998	01 Cái	1.700.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
55	Màn hình máy tính CRT IBM	2001	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
56	Màn hình máy tính CRT Samsung	2003	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
57	Màn hình máy tính CRT Fuji Tek	2004	01 Cái	1.700.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
58	Màn hình máy tính CRT Acer	2003	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
59	Màn hình máy tính CRT LG	2005	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
60	Màn hình máy tính CRT IBM	2002	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
61	Màn hình máy tính CRT Samsung	2005	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
62	Màn hình máy tính CRT Samsung	2005	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
63	Màn hình máy tính	2005	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	CRT Likom						thời gian tính hao mòn
64	Máy hình máy tính CRT IBM	2004	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
65	Máy hình máy tính CRT Proview	2005	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
66	Máy hình máy tính CRT Proview	2002	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
67	Máy hình máy tính CRT Samsung	2006	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
68	Máy hình máy tính CRT Proview	2001	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
69	Máy hình máy tính CRT Samsung	2005	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
70	Máy hình máy tính CRT HP Compaq	2001	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
71	Máy hình máy tính CRT IBM	2000	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
72	Máy hình máy tính CRT HP Compaq	1997	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
73	Máy hình máy tính CRT IBM	2005	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
74	Máy hình máy tính CRT Lenovo	2007	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
75	Máy hình máy tính CRT Lenovo	2007	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
76	Máy hình máy tính CRT IBM	2005	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
77	Máy hình máy tính CRT HP	2005	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
78	Máy hình máy tính CRT Proview	2002	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
79	Máy hình máy tính	2005	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	CRT HP						thời gian tính hao mòn
80	Máy hình máy tính CRT CMS	2004	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
81	Máy hình máy tính CRT Fuji Tek	2004	01 Cái	1.700.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
82	Máy hình máy tính CRT Compaq	1996	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
83	Máy hình máy tính CRT Proview	2001	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
84	Máy hình máy tính CRT IBM	2001	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
85	Máy hình máy tính CRT BenQ	2003	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
86	Máy hình máy tính CRT BenQ	2002	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
87	Máy hình máy tính CRT HP	2006	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
88	Máy hình máy tính CRT Samsung	2003	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
89	Máy hình máy tính CRT Samsung	2006	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
90	Máy hình máy tính CRT HP	2005	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
91	Máy hình máy tính CRT VIBIRD	2004	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
92	Máy hình máy tính CRT Fuji Tek	2004	01 Cái	1.700.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
93	Máy hình máy tính CRT IBM	2003	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
94	Máy hình máy tính CRT Samsung	2004	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
95	Máy hình máy tính	2005	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	CRT IBM						thời gian tính hao mòn
96	Máy hình máy tính CRT HP	2004	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
97	Máy hình máy tính CRT LG	2005	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
98	Máy hình máy tính CRT HP	2005	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
99	Máy hình máy tính CRT Samsung	2003	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
100	Máy hình máy tính CRT VIBIRD	2004	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
101	Máy hình máy tính CRT Viewsomic	1999	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
102	Máy hình máy tính CRT Viewsomic	1996	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
103	Máy hình máy tính CRT Sony	1990	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
104	Máy hình máy tính CRT eMachines	1999	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
105	Máy hình máy tính CRT SAMBO	2000	01 Cái	1.700.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
106	Máy hình máy tính CRT SAMBO	2000	01 Cái	1.700.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
107	Máy hình máy tính CRT Compaq	1999	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
108	Máy hình máy tính CRT HP	2008	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
109	Máy hình máy tính CRT BenQ	2002	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
110	Máy hình máy tính CRT Philips	1997	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
111	Máy hình máy tính	2007	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	CRT Lenovo						thời gian tính hao mòn
112	Máy hình máy tính CRT Compaq	2004	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
113	Máy hình máy tính CRT Proview	2003	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
114	Máy hình máy tính CRT Compaq	1995	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
115	Máy hình máy tính CRT Compaq	2004	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
116	Máy hình máy tính CRT Lenovo	2007	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
117	Máy hình máy tính CRT Proview	2000	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
118	Máy hình máy tính CRT Philips	1998	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
119	Máy hình máy tính CRT Philips	1997	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
120	Máy hình máy tính CRT Samsung	2003	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
121	Máy hình máy tính CRT Samsung	2005	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
122	Máy hình máy tính CRT IBM	2005	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
123	Máy hình máy tính CRT IBM	2001	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
124	Máy hình máy tính CRT Samsung	2004	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
125	Máy hình máy tính CRT Samsung	2005	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
126	Máy hình máy tính CRT IBM	2001	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
127	Máy hình máy tính	2001	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	CRT IBM						thời gian tính hao mòn
128	Máy hình máy tính CRT IBM	2001	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
129	Máy hình máy tính CRT IBM	2001	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
130	Máy hình máy tính CRT IBM	2001	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
131	Máy hình máy tính CRT IBM	2001	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
132	Máy hình máy tính CRT IBM	2001	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
133	Máy hình máy tính CRT IBM	2001	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
134	Máy hình máy tính CRT IBM	2001	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
135	Máy hình máy tính CRT IBM	2001	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
136	Máy hình máy tính CRT IBM	2001	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
137	Máy hình máy tính CRT IBM	2001	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
138	Máy hình máy tính CRT IBM	2001	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
139	Máy hình máy tính CRT IBM	2002	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
140	Máy hình máy tính CRT IBM	2004	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
141	Máy hình máy tính CRT IBM	2002	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
142	Máy hình máy tính CRT IBM	2002	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
143	Máy hình máy tính	1997	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	CRT CMS						thời gian tính hao mòn
144	Màn hình máy tính CRT CMS	1997	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
145	Màn hình máy tính CRT IBM	1997	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
146	Màn hình máy tính CRT IBM	2002	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
147	Màn hình máy tính CRT IBM	1999	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
148	Màn hình máy tính CRT IBM	2002	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
149	Màn hình máy tính CRT IBM	1995	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
150	Màn hình máy tính CRT IBM	2005	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
151	Màn hình máy tính CRT LG	2005	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
152	Màn hình máy tính CRT LG	2006	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
153	Màn hình máy tính CRT CMS	2004	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
154	Màn hình máy tính CRT CMS	2004	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
155	Màn hình máy tính CRT CMS	2004	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
156	Màn hình máy tính CRT VENR	1998	01 Cái	1.700.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
157	Màn hình máy tính CRT Samtron	2000	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
158	Màn hình máy tính CRT Proview	2003	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
159	Màn hình máy tính	2004	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	CRT CMS						thời gian tính hao mòn
160	Máy hình máy tính CRT Compaq	1995	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
161	Máy hình máy tính CRT Visstar	2004	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
162	Máy hình máy tính CRT Chunghwan	1978	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
163	Máy hình máy tính CRT Samsung	2006	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
164	Máy hình máy tính CRT Samsung	2004	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
165	Máy hình máy tính CRT IBM	1998	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
166	Máy hình máy tính CRT LG	2006	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
167	Máy hình máy tính CRT Proview	2003	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
168	Máy hình máy tính CRT Samsung	2003	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
169	Máy hình máy tính CRT LG	2001	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
170	Máy hình máy tính CRT Modulux	1993	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
171	Máy hình máy tính CRT BenQ	2002	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
172	Máy hình máy tính CRT Lenovo	2007	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
173	Máy hình máy tính CRT HP	2005	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
174	Máy hình máy tính CRT Lenovo	2007	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
175	Máy hình máy tính	1999	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	CRT HP						thời gian tính hao mòn
176	Máy hình máy tính CRT Samsung	1996	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
177	Máy hình máy tính CRT Compaq	1993	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
178	Máy hình máy tính CRT Samsung	2003	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
179	Máy hình máy tính CRT Siemens F500	1995	01 Cái	1.700.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
180	Máy hình máy tính CRT Ad Plus	1990	01 Cái	1.700.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
181	Máy hình máy tính CRT CMS	2004	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
182	Máy hình máy tính CRT IBM	1997	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
183	Máy hình máy tính CRT CMS	2004	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
184	Máy hình máy tính CRT Philips	1994	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
185	Máy hình máy tính CRT HP	2005	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
186	Máy hình máy tính CRT Compaq	1997	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
187	Máy hình máy tính CRT Compaq	1997	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
188	Máy hình máy tính CRT IBM	2001	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
189	Máy hình máy tính CRT Dell	1998	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
190	Máy hình máy tính CRT HP	2008	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
191	Máy hình máy tính	1990	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	CRT Sotec						thời gian tính hao mòn
192	Máy hình máy tính CRT Nivon	1992	01 Cái	1.700.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
193	Máy hình máy tính CRT Modulux	1993	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
194	Máy hình máy tính CRT Samsung	2004	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
195	Máy hình máy tính CRT Viewsomic	2000	01 Cái	1.800.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
196	Máy hình máy tính CRT HP	2005	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
197	Máy hình máy tính CRT Compaq	1995	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
198	Máy hình máy tính CRT LG	2003	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
199	Máy hình máy tính CRT HP	2005	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
200	Máy hình máy tính CRT HP	2008	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
201	Máy hình máy tính CRT IBM	1999	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
202	Máy hình máy tính CRT HP	2005	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
203	Máy hình máy tính CRT HP	2005	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
204	Máy hình máy tính CRT HP	2005	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
205	Máy hình máy tính CRT Fujitsu	2002	01 Cái	1.700.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
206	Máy hình máy tính CRT Proview	2001	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
207	Máy hình máy tính	2005	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	CRT HP						thời gian tính hao mòn
208	Màn hình máy tính CRT Samsung	2006	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
209	Màn hình máy tính CRT HP	2005	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
210	Màn hình máy tính CRT Samsung	2005	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
211	Màn hình máy tính CRT Samsung	2007	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
212	Màn hình máy tính CRT Samsung	2007	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
213	Màn hình máy tính CRT Samsung	2006	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
214	Màn hình máy tính CRT VENR	1998	01 Cái	1.700.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
215	Màn hình máy tính CRT IBM	2006	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
216	Màn hình máy tính CRT Proview	2000	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
217	Màn hình máy tính CRT Dell	1998	01 Cái	2.300.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
218	Màn hình máy tính LCD Lenovo	2007	01 Cái	2.400.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
219	Màn hình máy tính LCD Lenovo	2009	01 Cái	2.400.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
220	Màn hình máy tính LCD Samsung	2017	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
221	Màn hình máy tính LCD Asus	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
222	Màn hình máy tính LCD AOC	2005	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
223	Màn hình máy tính	2010	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	LCD Dell						thời gian tính hao mòn
224	Màn hình máy tính LCD Asus	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
225	Màn hình máy tính LCD Samsung	2009	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
226	Màn hình máy tính LCD Samsung	2009	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
227	Màn hình máy tính LCD Samsung	2009	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
228	Màn hình máy tính LCD Samsung	2008	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
229	Màn hình máy tính LCD AOC	2005	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
230	Màn hình máy tính LCD BenQ	2006	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
231	Màn hình máy tính LCD BenQ	2009	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
232	Màn hình máy tính LCD Lenovo	2007	01 Cái	2.400.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
233	Màn hình máy tính LCD Lenovo	2009	01 Cái	2.400.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
234	Màn hình máy tính LCD LG	2009	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
235	Màn hình máy tính LCD Chimei	2007	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
236	Màn hình máy tính LCD LG	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
237	Màn hình máy tính LCD Samsung	2007	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
238	Màn hình máy tính LCD LG	2007	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
239	Màn hình máy tính	2012	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	LCD LG						thời gian tính hao mòn
240	Màn hình máy tính LCD LG	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
241	Màn hình máy tính LCD Không còn mã hiệu trên màn hình	1991	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
242	Màn hình máy tính LCD Không còn mã hiệu trên màn hình	1991	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
243	Màn hình máy tính LCD Compaq	2013	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
244	Màn hình máy tính LCD Lenovo	2007	01 Cái	2.400.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
245	Màn hình máy tính LCD Lenovo	2007	01 Cái	2.400.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
246	Màn hình máy tính LCD Lenovo	2007	01 Cái	2.400.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
247	Màn hình máy tính LCD Lenovo	2010	01 Cái	2.400.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
248	Màn hình máy tính LCD Lenovo	2007	01 Cái	2.400.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
249	Màn hình máy tính LCD Lenovo	2007	01 Cái	2.400.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
250	Màn hình máy tính LCD Lenovo	2007	01 Cái	2.400.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
251	Màn hình máy tính LCD Asus	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
252	Màn hình máy tính LCD Dell	2008	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
253	Màn hình máy tính LCD Dell	2008	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
254	Màn hình máy tính LCD Lenovo	2010	01 Cái	2.400.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
255	Màn hình máy tính	2007	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	LCD Acer						thời gian tính hao mòn
256	Màn hình máy tính LCD Acer	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
257	Màn hình máy tính LCD Dell	2008	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
258	Màn hình máy tính LCD Viewsonic	2009	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
259	Màn hình máy tính LCD Samsung	Thg6-05	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
260	Màn hình máy tính LCD LG	2009	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
261	Màn hình máy tính LCD Dell	2009	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
262	Màn hình máy tính LCD Samsung	2011	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
263	Màn hình máy tính LCD Dell	2008	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
264	Màn hình máy tính LCD Dell	2014	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
265	Màn hình máy tính LCD Samsung	2006	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
266	Màn hình máy tính LCD Samsung	2009	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
267	Màn hình máy tính LCD Samsung	2007	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
268	Màn hình máy tính LCD Samsung	2009	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
269	Màn hình máy tính LCD Samsung	2009	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
270	Màn hình máy tính LCD Samsung	2007	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
271	Màn hình máy tính	2007	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	LCD Samsung						thời gian tính hao mòn
272	Màn hình máy tính LCD Samsung	2009	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
273	Màn hình máy tính LCD Samsung	2007	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
274	Màn hình máy tính LCD Apio	2012	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
275	Màn hình máy tính LCD Viewsonic	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
276	Màn hình máy tính LCD Samsung	2006	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
277	Màn hình máy tính LCD Lenovo	2010	01 Cái	2.400.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
278	Màn hình máy tính LCD Samsung	2006	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
279	Màn hình máy tính LCD Fujitsu	2010	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
280	Màn hình máy tính LCD Samsung	2010	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
281	Màn hình máy tính LCD Samsung	2006	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
282	Màn hình máy tính LCD Samsung	2007	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
283	Màn hình máy tính LCD Samsung	2008	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
284	Màn hình máy tính LCD Samsung	2008	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
285	Màn hình máy tính LCD Samsung	2010	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
286	Màn hình máy tính LCD BenQ	2009	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
287	Màn hình máy tính	2007	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	LCD Viewsonic						thời gian tính hao mòn
288	Màn hình máy tính LCD Viewsonic	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
289	Màn hình máy tính LCD Samsung	2009	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
290	Màn hình máy tính LCD Samsung	2012	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
291	Màn hình máy tính LCD Fujitsu	2008	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
292	Màn hình máy tính LCD HP	2013	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
293	Màn hình máy tính LCD AOC	2005	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
294	Màn hình máy tính LCD Samsung	2006	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
295	Màn hình máy tính LCD HP	2013	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
296	Màn hình máy tính LCD Acer	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
297	Màn hình máy tính LCD HP	2014	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
298	Màn hình máy tính LCD Acer	2009	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
299	Màn hình máy tính LCD Lenovo	2014	01 Cái	2.400.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
300	Màn hình máy tính LCD Lenovo	2007	01 Cái	2.400.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
301	Màn hình máy tính LCD Samsung	2000	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
302	Màn hình máy tính LCD Compaq	2009	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
303	Màn hình máy tính	2014	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	LCD Dell						thời gian tính hao mòn
304	Màn hình máy tính LCD Samsung	2009	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
305	Màn hình máy tính LCD Lenovo	2014	01 Cái	2.400.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
306	Màn hình máy tính LCD HP	2011	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
307	Màn hình máy tính LCD HP	2011	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
308	Màn hình máy tính LCD Dell	2015	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
309	Màn hình máy tính LCD Samsung	2009	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
310	Màn hình máy tính LCD HP	2021	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
311	Màn hình máy tính LCD Dell	2014	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
312	Màn hình máy tính LCD Logitech	2009	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
313	Màn hình máy tính LCD Compaq	2009	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
314	Màn hình máy tính LCD Samsung	2009	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
315	Màn hình máy tính LCD HP	2010	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
316	Màn hình máy tính LCD Samsung	2009	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
317	Màn hình máy tính LCD HP	2011	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
318	Màn hình máy tính LCD HP	2010	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
319	Màn hình máy tính	2009	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	LCD Samsung						thời gian tính hao mòn
320	Màn hình máy tính LCD Dell	2008	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
321	Màn hình máy tính LCD Viewsonic	2022	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
322	Màn hình máy tính LCD Samsung	2017	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
323	Màn hình máy tính LCD Lenovo	2010	01 Cái	2.400.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
324	Màn hình máy tính LCD Samsung	2013	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
325	Màn hình máy tính LCD Samsung	2012	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
326	Màn hình máy tính LCD HP	2012	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
327	Màn hình máy tính LCD Dell	2016	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
328	Màn hình máy tính LCD HP	2012	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
329	Màn hình máy tính LCD HP	2012	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
330	Màn hình máy tính LCD Compaq	2009	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
331	Màn hình máy tính LCD Compaq	2014	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
332	Màn hình máy tính LCD Samsung	2010	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
333	Màn hình máy tính LCD Dell	2010	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
334	Màn hình máy tính LCD LG	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
335	Màn hình máy tính	2009	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	LCD Acer						thời gian tính hao mòn
336	Màn hình máy tính LCD Samsung	2011	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
337	Màn hình máy tính LCD HP	2012	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
338	Màn hình máy tính LCD HP	2011	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
339	Màn hình máy tính LCD LG	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
340	Màn hình máy tính LCD LG	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
341	Màn hình máy tính LCD Samsung	2015	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
342	Màn hình máy tính LCD Acer	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
343	Màn hình máy tính LCD Samsung	2010	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
344	Màn hình máy tính LCD Acer	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
345	Màn hình máy tính LCD Samsung	2016	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
346	Màn hình máy tính LCD Samsung	2011	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
347	Màn hình máy tính LCD Samsung	2010	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
348	Màn hình máy tính LCD Samsung	2012	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
349	Màn hình máy tính LCD Samsung	2016	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
350	Màn hình máy tính LCD Samsung	2017	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
351	Màn hình máy tính	2007	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	LCD LG						thời gian tính hao mòn
352	Màn hình máy tính LCD HP	2011	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
353	Màn hình máy tính LCD Viewsonic	2023	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
354	Màn hình máy tính LCD Acer	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
355	Màn hình máy tính LCD HP	2010	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
356	Màn hình máy tính LCD Samsung	2008	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
357	Màn hình máy tính LCD HP	2009	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
358	Màn hình máy tính LCD HP	2014	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
359	Màn hình máy tính LCD BenQ	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
360	Màn hình máy tính LCD HP	2008	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
361	Màn hình máy tính LCD HP	2012	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
362	Màn hình máy tính LCD HP	2012	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
363	Màn hình máy tính LCD HP	2012	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
364	Màn hình máy tính LCD Acer	2012	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
365	Màn hình máy tính LCD HP	2012	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
366	Màn hình máy tính LCD Samsung	2008	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
367	Màn hình máy tính	2015	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	LCD Samsung						thời gian tính hao mòn
368	Màn hình máy tính LCD Samsung	2012	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
369	Màn hình máy tính LCD Dell	2012	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
370	Màn hình máy tính LCD HP	2010	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
371	Màn hình máy tính LCD Dell	2007	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
372	Màn hình máy tính LCD Samsung	2017	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
373	Màn hình máy tính LCD HP	2012	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
374	Màn hình máy tính LCD Samsung	2011	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
375	Màn hình máy tính LCD HP	2009	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
376	Màn hình máy tính LCD Samsung	2012	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
377	Màn hình máy tính LCD Acer	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
378	Màn hình máy tính LCD Dell	2023	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
379	Màn hình máy tính LCD HP	2012	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
380	Màn hình máy tính LCD Dell	2012	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
381	Màn hình máy tính LCD Lenovo	2009	01 Cái	2.400.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
382	Màn hình máy tính LCD HP	2010	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
383	Màn hình máy tính	2007	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	LCD Samsung						thời gian tính hao mòn
384	Màn hình máy tính LCD Samsung	2006	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
385	Màn hình máy tính LCD Sanyo	2010	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
386	Màn hình máy tính LCD Sanyo	2010	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
387	Màn hình máy tính LCD Sanyo	2010	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
388	Màn hình máy tính LCD Sanyo	2010	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
389	Màn hình máy tính LCD Sanyo	2010	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
390	Màn hình máy tính LCD Sanyo	2010	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
391	Màn hình máy tính LCD Sanyo	2010	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
392	Màn hình máy tính LCD HP	2012	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
393	Màn hình máy tính LCD Dell	2008	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
394	Màn hình máy tính LCD Samsung	2006	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
395	Màn hình máy tính LCD HP	2012	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
396	Màn hình máy tính LCD Samsung	2010	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
397	Màn hình máy tính LCD Samsung	2009	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
398	Màn hình máy tính LCD HP	2009	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
399	Màn hình máy tính	2020	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	LCD VSP						thời gian tính hao mòn
400	Màn hình máy tính LCD Samsung	2016	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
401	Màn hình máy tính LCD Samsung	2010	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
402	Màn hình máy tính LCD HP	2010	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
403	Màn hình máy tính LCD HP	2021	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
404	Màn hình máy tính LCD Samsung	2009	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
405	Màn hình máy tính LCD LG	2007	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
406	Màn hình máy tính LCD Samsung	2016	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
407	Màn hình máy tính LCD Asus	2014	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
408	Màn hình máy tính LCD Samsung	2011	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
409	Màn hình máy tính LCD LG	2015	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
410	Màn hình máy tính LCD Samsung	2009	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
411	Màn hình máy tính LCD HP	2013	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
412	Màn hình máy tính LCD Dell	2008	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
413	Màn hình máy tính LCD Samsung	2013	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
414	Màn hình máy tính LCD Dell	2011	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
415	Màn hình máy tính	2010	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	LCD HP						thời gian tính hao mòn
416	Màn hình máy tính LCD Lenovo	2007	01 Cái	2.400.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
417	Màn hình máy tính LCD Samsung	2015	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
418	Màn hình máy tính LCD Compaq	2013	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
419	Màn hình máy tính LCD LG	2012	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
420	Màn hình máy tính LCD Samsung	2015	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
421	Màn hình máy tính LCD Venr	2010	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
422	Màn hình máy tính LCD Acer	2017	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
423	Màn hình máy tính LCD Compaq	2013	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
424	Màn hình máy tính LCD HP	2014	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
425	Màn hình máy tính LCD Dell	2013	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
426	Màn hình máy tính LCD Dell	2008	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
427	Màn hình máy tính LCD Samsung	2013	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
428	Màn hình máy tính LCD HP	2009	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
429	Màn hình máy tính LCD Asus	2007	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
430	Màn hình máy tính LCD Asus	2007	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
431	Màn hình máy tính	2009	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	LCD Dell						thời gian tính hao mòn
432	Màn hình máy tính LCD HP	2013	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
433	Màn hình máy tính LCD Lenovo	2007	01 Cái	2.400.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
434	Màn hình máy tính LCD Dell	2011	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
435	Màn hình máy tính LCD HP	2011	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
436	Màn hình máy tính LCD HP	2014	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
437	Màn hình máy tính LCD Samsung	2018	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
438	Màn hình máy tính LCD Samsung	2013	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
439	Màn hình máy tính LCD Samsung	2008	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
440	Màn hình máy tính LCD Samsung	2007	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
441	Màn hình máy tính LCD HP	2010	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
442	Màn hình máy tính LCD HP	2009	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
443	Màn hình máy tính LCD Samsung	2007	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
444	Màn hình máy tính LCD BenQ	2009	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
445	Màn hình máy tính LCD Samsung	2006	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
446	Màn hình máy tính LCD HP	2010	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
447	Màn hình máy tính	2006	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	LCD Samsung						thời gian tính hao mòn
448	Màn hình máy tính LCD Samsung	2015	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
449	Màn hình máy tính LCD Samsung	2017	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
450	Màn hình máy tính LCD LG	2007	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
451	Màn hình máy tính LCD Samsung	2009	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
452	Màn hình máy tính LCD Samsung	2010	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
453	Màn hình máy tính LCD Samsung	2011	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
454	Màn hình máy tính LCD Compaq	2009	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
455	Màn hình máy tính LCD Samsung	2008	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
456	Màn hình máy tính LCD Acer	2009	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
457	Màn hình máy tính LCD HP	2009	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
458	Màn hình máy tính LCD Samsung	2010	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
459	Màn hình máy tính LCD Samsung	2007	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
460	Màn hình máy tính LCD Samsung	2011	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
461	Màn hình máy tính LCD Viewsonic	2007	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
462	Màn hình máy tính LCD Samsung	2010	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
463	Màn hình máy tính	2015	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	LCD Dell						thời gian tính hao mòn
464	Màn hình máy tính LCD Samsung	2015	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
465	Màn hình máy tính LCD HP	2007	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
466	Màn hình máy tính LCD Samsung	2007	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
467	Màn hình máy tính LCD LG	2007	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
468	Màn hình máy tính LCD HP	2011	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
469	Màn hình máy tính LCD Samsung	2006	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
470	Màn hình máy tính LCD HP	2009	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
471	Màn hình máy tính LCD Samsung	2013	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
472	Màn hình máy tính LCD Samsung	2015	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
473	Màn hình máy tính LCD Samsung	2008	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
474	Màn hình máy tính LCD Acer	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
475	Màn hình máy tính LCD Compaq	2017	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
476	Màn hình máy tính LCD HP	2011	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
477	Màn hình máy tính LCD HP	2007	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
478	Màn hình máy tính LCD Viewsonic	2007	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
479	Màn hình máy tính	2009	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	LCD Samsung						thời gian tính hao mòn
480	Màn hình máy tính LCD Samsung	2017	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
481	Màn hình máy tính LCD Samsung	2012	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
482	Màn hình máy tính LCD Viewsonic	2007	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
483	Màn hình máy tính LCD Samsung	2011	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
484	Màn hình máy tính LCD Dell	2008	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
485	Màn hình máy tính LCD BenQ	2009	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
486	Màn hình máy tính LCD Samsung	2009	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
487	Màn hình máy tính LCD Samsung	2010	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
488	Màn hình máy tính LCD Samsung	2007	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
489	Màn hình máy tính LCD HP	2011	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
490	Màn hình máy tính LCD Samsung	2011	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
491	Màn hình máy tính LCD Asus	2009	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
492	Màn hình máy tính LCD HP	2010	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
493	Màn hình máy tính LCD Samsung	2009	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
494	Màn hình máy tính LCD Samsung	2008	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
495	Màn hình máy tính	2009	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	LCD Compaq						thời gian tính hao mòn
496	Màn hình máy tính LCD Samsung	2006	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
497	Màn hình máy tính LCD Samsung	2007	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
498	Màn hình máy tính LCD Fujitsu	2008	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
499	Màn hình máy tính LCD Acer	2010	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
500	Màn hình máy tính LCD Dell	2006	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
501	Màn hình máy tính LCD Samsung	2009	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
502	Màn hình máy tính LCD Samsung	2008	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
503	Màn hình máy tính LCD Samsung	2013	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
504	Màn hình máy tính LCD Samsung	2011	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
505	Màn hình máy tính LCD HP	2010	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
506	Màn hình máy tính LCD HP	2011	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
507	Màn hình máy tính LCD Dell	2008	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
508	Màn hình máy tính LCD Samsung	2008	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
509	Màn hình máy tính LCD Compaq	2009	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
510	Màn hình máy tính LCD LG	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
511	Màn hình máy tính	2010	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	LCD Sanyo						thời gian tính hao mòn
512	Màn hình máy tính LCD HP	2011	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
513	Màn hình máy tính LCD HP	2010	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
514	Màn hình máy tính LCD Compaq	2013	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
515	Màn hình máy tính LCD HP	2009	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
516	Màn hình máy tính LCD HP	2009	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
517	Màn hình máy tính LCD Dell	2008	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
518	Màn hình máy tính LCD Samsung	2014	01 Cái	2.600.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
519	Màn hình máy tính LCD Compaq	2014	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
520	Màn hình máy tính LCD Dell	2014	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
521	Màn hình máy tính LCD Viewsonic	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
522	Màn hình máy tính LCD Dell	2008	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
523	Màn hình máy tính LCD LG	2009	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
524	Màn hình máy tính LCD LG	2007	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
525	Màn hình máy tính LCD Dell	2008	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
526	Màn hình máy tính LCD Lenovo	2007	01 Cái	2.400.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
527	Màn hình máy tính	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	LCD Acer						thời gian tính hao mòn
528	Màn hình máy tính LCD HP	2010	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
529	Màn hình máy tính LCD Acer	2009	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
530	Màn hình máy tính LCD HP	2011	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
531	Màn hình máy tính LCD Dell	2009	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
532	Màn hình máy tính LCD HP	2004	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
533	Màn hình máy tính LCD HP	2013	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
534	Màn hình máy tính LCD LG	2008	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
535	Màn hình máy tính LCD Dell	2013	01 Cái	2.500.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
536	Màn hình máy tính LCD Acer	2010	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
537	Màn hình máy tính LCD Acer	2010	01 Cái	2.100.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
538	Màn hình máy tính LCD Không còn mã hiệu trên màn hình	1991	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
539	Màn hình máy tính LCD Không còn mã hiệu trên màn hình	1991	01 Cái	1.900.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
540	Màn hình máy tính LCD HP	2013	01 Cái	2.200.000	-	10.500	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
541	CPU Lắp ráp	2002	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
542	CPU Lắp ráp	2005	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
543	CPU Lắp ráp	2008	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
544	CPU Lắp ráp	2015	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
545	CPU Lắp ráp	2008	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
546	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
547	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
548	CPU Lắp ráp	2016	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
549	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
550	CPU Lắp ráp	2004	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
551	CPU Lắp ráp	2004	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
552	CPU Lắp ráp	2005	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
553	CPU Lắp ráp	2006	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
554	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
555	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
556	CPU Lắp ráp	2011	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
557	CPU Lắp ráp	2011	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
558	CPU Lắp ráp	2008	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
559	CPU Lắp ráp	2008	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
560	CPU Lắp ráp	2008	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
561	CPU Lắp ráp	1998	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
562	CPU Lắp ráp	1998	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
563	CPU Lắp ráp	2007	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
564	CPU Lắp ráp	2007	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
565	CPU Lắp ráp	2007	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
566	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
567	CPU Lắp ráp	2015	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
568	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
569	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
570	CPU Lắp ráp	2000	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
571	CPU Lắp ráp	2000	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
572	CPU Lắp ráp	2002	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
573	CPU Lắp ráp	2002	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
574	CPU Lắp ráp	2001	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
575	CPU Lắp ráp	2001	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
576	CPU Lắp ráp	2006	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
577	CPU Lắp ráp	2007	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
578	CPU Lắp ráp	2005	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
579	CPU Lắp ráp	2005	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
580	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
581	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
582	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
583	CPU Lắp ráp	2004	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
584	CPU Lắp ráp	2004	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
585	CPU Lắp ráp	2011	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
586	CPU Lắp ráp	2011	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
587	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
588	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
589	CPU Lắp ráp	2006	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
590	CPU Lắp ráp	2006	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
591	CPU Lắp ráp	2006	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
592	CPU Lắp ráp	2003	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
593	CPU Lắp ráp	2003	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
594	CPU Lắp ráp	2003	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
595	CPU Lắp ráp	2003	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
596	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
597	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
598	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
599	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
600	CPU Lắp ráp	2002	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
601	CPU Lắp ráp	2002	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
602	CPU Lắp ráp	2002	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
603	CPU Lắp ráp	2002	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
604	CPU Lắp ráp	2002	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
605	CPU Lắp ráp	2002	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
606	CPU Lắp ráp	2002	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
607	CPU Lắp ráp	2002	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
608	CPU Lắp ráp	2002	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
609	CPU Lắp ráp	2002	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
610	CPU Lắp ráp	2002	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
611	CPU Lắp ráp	2002	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
612	CPU Lắp ráp	2002	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
613	CPU Lắp ráp	2002	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
614	CPU Lắp ráp	2008	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
615	CPU Lắp ráp	2008	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
616	CPU Lắp ráp	2008	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
617	CPU Lắp ráp	2008	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
618	CPU Lắp ráp	2008	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
619	CPU Lắp ráp	2008	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
620	CPU Lắp ráp	2008	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
621	CPU Lắp ráp	2008	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
622	CPU Lắp ráp	2008	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
623	CPU Lắp ráp	2008	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
624	CPU Lắp ráp	2008	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
625	CPU Lắp ráp	2008	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
626	CPU Lắp ráp	2008	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
627	CPU Lắp ráp	2008	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
628	CPU Lắp ráp	2008	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
629	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
630	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
631	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
632	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
633	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
634	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
635	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
636	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
637	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
638	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
639	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
640	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
641	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
642	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
643	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
644	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
645	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
646	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
647	CPU Lắp ráp	2010	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
648	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
649	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
650	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
651	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
652	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
653	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
654	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
655	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
656	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
657	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
658	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
659	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
660	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
661	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
662	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
663	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
664	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
665	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
666	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
667	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
668	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
669	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
670	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
671	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
672	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
673	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
674	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
675	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
676	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
677	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
678	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
679	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
680	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
681	CPU Lắp ráp	2016	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
682	CPU Lắp ráp	2016	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
683	CPU Lắp ráp	2016	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
684	CPU Lắp ráp	2016	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
685	CPU Lắp ráp	2016	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
686	CPU Lắp ráp	2016	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
687	CPU Lắp ráp	2016	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
688	CPU Lắp ráp	2016	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
689	CPU Lắp ráp	2016	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
690	CPU Lắp ráp	2016	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
691	CPU Lắp ráp	2016	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
692	CPU Lắp ráp	2016	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
693	CPU Lắp ráp	2016	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
694	CPU Lắp ráp	2016	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
695	CPU Lắp ráp	2016	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
696	CPU Lắp ráp	2016	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
697	CPU Lắp ráp	2016	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
698	CPU Lắp ráp	2004	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
699	CPU Lắp ráp	2004	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
700	CPU Lắp ráp	2004	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
701	CPU Lắp ráp	2004	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
702	CPU Lắp ráp	2004	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
703	CPU Lắp ráp	2004	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
704	CPU Lắp ráp	2004	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
705	CPU Lắp ráp	2004	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
706	CPU Lắp ráp	2004	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
707	CPU Lắp ráp	2004	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
708	CPU Lắp ráp	2004	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
709	CPU Lắp ráp	2004	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
710	CPU Lắp ráp	1998	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
711	CPU Lắp ráp	1998	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
712	CPU Lắp ráp	1998	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
713	CPU Lắp ráp	1998	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
714	CPU Lắp ráp	1998	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
715	CPU Lắp ráp	1998	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
716	CPU Lắp ráp	1998	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
717	CPU Lắp ráp	1998	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
718	CPU Lắp ráp	1998	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
719	CPU Lắp ráp	1998	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
720	CPU Lắp ráp	1998	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
721	CPU Lắp ráp	1998	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
722	CPU Lắp ráp	1998	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
723	CPU Lắp ráp	1998	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
724	CPU Lắp ráp	1998	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
725	CPU Lắp ráp	2001	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
726	CPU Lắp ráp	2001	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
727	CPU Lắp ráp	2001	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
728	CPU Lắp ráp	2001	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
729	CPU Lắp ráp	2001	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
730	CPU Lắp ráp	2001	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
731	CPU Lắp ráp	2001	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
732	CPU Lắp ráp	2001	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
733	CPU Lắp ráp	2001	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
734	CPU Lắp ráp	2001	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
735	CPU Lắp ráp	2001	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
736	CPU Lắp ráp	2001	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
737	CPU Lắp ráp	2001	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
738	CPU Lắp ráp	2001	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
739	CPU Lắp ráp	2001	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
740	CPU Lắp ráp	2001	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
741	CPU Lắp ráp	2001	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
742	CPU Lắp ráp	2001	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
743	CPU Lắp ráp	2001	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
744	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
745	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
746	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
747	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
748	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
749	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
750	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
751	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
752	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
753	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
754	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
755	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
756	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
757	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
758	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
759	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
760	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
761	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
762	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
763	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
764	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
765	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
766	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
767	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
768	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
769	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
770	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
771	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
772	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
773	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
774	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
775	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
776	CPU Lắp ráp	1999	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
777	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
778	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
779	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
780	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
781	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
782	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
783	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
784	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
785	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
786	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
787	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
788	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
789	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
790	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
791	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
792	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
793	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
794	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
795	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
796	CPU Lắp ráp	2015	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
797	CPU Lắp ráp	2015	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
798	CPU Lắp ráp	2015	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
799	CPU Lắp ráp	2015	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
800	CPU Lắp ráp	2015	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
801	CPU Lắp ráp	2015	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
802	CPU Lắp ráp	2015	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
803	CPU Lắp ráp	2015	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
804	CPU Lắp ráp	2015	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
805	CPU Lắp ráp	2015	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
806	CPU Lắp ráp	2015	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
807	CPU Lắp ráp	2015	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
808	CPU Lắp ráp	2015	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
809	CPU Lắp ráp	2015	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
810	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
811	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
812	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
813	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
814	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
815	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
816	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
817	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
818	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
819	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
820	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
821	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
822	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
823	CPU Lắp ráp	2012	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
824	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
825	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
826	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
827	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
828	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
829	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
830	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
831	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
832	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
833	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
834	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
835	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
836	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
837	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
838	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
839	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
840	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
841	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
842	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
843	CPU Acer	2008	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
844	CPU HP Compaq	2004	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
845	CPU Acer	2008	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
846	CPU Lenovo	2007	01 Cái	8.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
847	CPU Dell	2007	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
848	CPU Dell	2007	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
849	CPU HP Compaq	2012	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
850	CPU HP	2012	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
851	CPU Dell	2020	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
852	CPU Acer	2009	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
853	CPU Acer	2005	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
854	CPU Acer	2009	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
855	CPU Acer	2005	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
856	CPU HP	2017	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
857	CPU IBM	1984	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
858	CPU HP	2012	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
859	CPU HP	2012	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
860	CPU HP	2012	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
861	CPU HP	2012	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
862	CPU HP	2004	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
863	CPU Dell	2007	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
864	CPU HP	2004	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
865	CPU Compaq	2007	01 Cái	9.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
866	CPU Compaq	1996	01 Cái	9.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
867	CPU IBM	1998	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
868	CPU Dell	2007	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
869	CPU Dell	2007	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
870	CPU Dell	2007	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
871	CPU Lenovo	2008	01 Cái	8.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
872	CPU Lenovo	2008	01 Cái	8.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
873	CPU Lenovo	2008	01 Cái	8.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
874	CPU Fujitsu	2010	01 Cái	9.400.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
875	CPU Dell	2007	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
876	CPU Dell	2007	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
877	CPU Dell	2007	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
878	CPU Dell	2007	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
879	CPU Compaq	1997	01 Cái	9.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
880	CPU Lenovo	2008	01 Cái	8.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
881	CPU Compaq	2010	01 Cái	9.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
882	CPU HP	2004	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
883	CPU Acer	2008	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
884	CPU Dell	2007	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
885	CPU Compaq	2009	01 Cái	9.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
886	CPU HP	2012	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
887	CPU Lenovo	2007	01 Cái	8.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
888	CPU Compaq	2007	01 Cái	9.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
889	CPU HP	2012	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
890	CPU HP	2006	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
891	CPU Dell	2013	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
892	CPU Compaq	2011	01 Cái	9.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
893	CPU Compaq	2011	01 Cái	9.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
894	CPU HP	2005	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
895	CPU Acer	2009	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
896	CPU FPT Elead	2019	01 Cái	8.700.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
897	CPU Lenovo	2008	01 Cái	8.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
898	CPU Acer	2005	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
899	CPU HP	2012	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
900	CPU Compaq	2010	01 Cái	9.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
901	CPU HP	2010	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
902	CPU IBM	2017	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
903	CPU HP	2010	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
904	CPU HP	2012	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
905	CPU HP	2011	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
906	CPU HP	2004	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
907	CPU Compaq	2009	01 Cái	9.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
908	CPU IBM	1998	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
909	CPU Lenovo	2011	01 Cái	8.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
910	CPU Lenovo	2008	01 Cái	8.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
911	CPU HP	2012	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
912	CPU HP	2012	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
913	CPU Dell	2014	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
914	CPU HP	2012	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
915	CPU Lenovo	2008	01 Cái	8.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
916	CPU Acer	2008	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
917	CPU HP	2017	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
918	CPU Dell	2014	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
919	CPU Lenovo	2008	01 Cái	8.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
920	CPU Compaq	2009	01 Cái	9.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
921	CPU Compaq	2009	01 Cái	9.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
922	CPU Compaq	2010	01 Cái	9.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
923	CPU HP	2004	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
924	CPU Acer	2008	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
925	CPU Acer	2008	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
926	CPU HP	2018	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
927	CPU HP	2012	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
928	CPU HP	2013	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
929	CPU Dell	2014	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
930	CPU HP	2012	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
931	CPU HP	2012	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
932	CPU Dell	2007	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
933	CPU Acer	2008	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
934	CPU HP	2014	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
935	CPU IBM	1998	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
936	CPU Dell	2014	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
937	CPU Acer	2008	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
938	CPU IBM	2018	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
939	CPU IBM	1998	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
940	CPU HP	2010	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
941	CPU Dell	2013	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
942	CPU IBM	2020	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
943	CPU FPT Elead	2019	01 Cái	8.700.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
944	CPU Acer	2008	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
945	CPU HP	2009	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
946	CPU HP	2010	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
947	CPU HP	2010	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
948	CPU HP	2009	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
949	CPU HP	2012	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
950	CPU Lenovo	2011	01 Cái	8.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
951	CPU Dell	2014	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
952	CPU Dell	2014	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
953	CPU HP	2012	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
954	CPU IBM	2018	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
955	CPU Acer	2005	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
956	CPU Acer	2005	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
957	CPU Acer	2008	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
958	CPU Lenovo	2011	01 Cái	8.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
959	CPU Acer	2009	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
960	CPU Acer	2008	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
961	CPU Acer	2008	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
962	CPU Dell	2016	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
963	CPU IBM	2018	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
964	CPU IBM	2018	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
965	CPU IBM	2018	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
966	CPU HP	2004	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
967	CPU IBM	1998	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
968	CPU Dell	2013	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
969	CPU HP	2012	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
970	CPU HP	2012	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
971	CPU Dell	2011	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
972	CPU Dell	2006	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
973	CPU Dell	2006	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
974	CPU IBM	1998	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
975	CPU Lenovo	2008	01 Cái	8.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
976	CPU Compaq	2010	01 Cái	9.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
977	CPU Dell	2009	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
978	CPU Dell	2013	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
979	CPU Dell	2020	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
980	CPU Dell	2020	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
981	CPU Dell	2011	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
982	CPU Dell	2011	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
983	CPU Dell	2011	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
984	CPU Dell	2007	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
985	CPU HP	2003	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
986	CPU Acre	2008	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
987	CPU Acre	2008	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
988	CPU HP	2004	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
989	CPU Acre	2005	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
990	CPU Dell	2007	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
991	CPU Dell	2007	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
992	CPU Dell	2007	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
993	CPU Acre	2008	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
994	CPU Samsung	2008	01 Cái	9.400.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
995	CPU Samsung	2008	01 Cái	9.400.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
996	CPU Samsung	2008	01 Cái	9.400.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
997	CPU Compaq	2007	01 Cái	9.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
998	CPU Compaq Presario 4500	1998	01 Cái	9.500.000.0	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
999	CPU Acre	2005	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1000	CPU Compaq	2007	01 Cái	9.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1001	CPU Acre	2005	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1002	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1003	CPU IBM	2017	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1004	CPU IBM	1998	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1005	CPU IBM	2017	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1006	CPU Acre	2009	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1007	CPU HP	2009	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
1008	CPU Compaq	2010	01 Cái	9.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1009	CPU Dell	2014	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1010	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1011	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1012	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1013	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1014	CPU Lắp ráp	2014	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1015	CPU Lắp ráp	2011	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1016	CPU Lắp ráp	2011	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1017	CPU Lắp ráp	2011	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1018	CPU Lắp ráp	2011	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1019	CPU Lắp ráp	2011	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1020	CPU Lắp ráp	2011	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1021	CPU Lắp ráp	2011	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1022	CPU Lắp ráp	2011	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1023	CPU Lắp ráp	2011	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
1024	CPU Lắp ráp	2011	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1025	CPU Lắp ráp	2011	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1026	CPU Lắp ráp	2011	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1027	CPU Lắp ráp	2011	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1028	CPU Lắp ráp	2011	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1029	CPU Lắp ráp	2011	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1030	CPU Lắp ráp	2011	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1031	CPU Lắp ráp	2011	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1032	CPU Lắp ráp	2013	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1033	CPU Lắp ráp	2013	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1034	CPU Lắp ráp	2013	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1035	CPU Lắp ráp	2013	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1036	CPU Lắp ráp	2013	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1037	CPU Lắp ráp	2013	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1038	CPU Lắp ráp	2013	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1039	CPU Lắp ráp	2013	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
1040	CPU Lắp ráp	2013	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1041	CPU Lắp ráp	2013	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1042	CPU Lắp ráp	2013	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1043	CPU Lắp ráp	2013	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1044	CPU Lắp ráp	2013	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1045	CPU Lắp ráp	2013	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1046	CPU Lắp ráp	2013	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1047	CPU Lắp ráp	2013	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1048	CPU Lắp ráp	2013	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1049	CPU Lắp ráp	2013	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1050	CPU Lắp ráp	2013	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1051	CPU Lắp ráp	2002	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1052	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1053	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1054	CPU Máy chủ	2008	01 Cái	36.000.000	-	230.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1055	CPU IBM	2017	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
1056	CPU Samsung	2008	01 Cái	9.400.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1057	CPU Acre	2010	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1058	CPU Acre	2009	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1059	CPU Acre	2009	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1060	CPU Acre	2009	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1061	CPU Lắp ráp	2009	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1062	CPU Lắp ráp	2003	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1063	CPU Acre	2009	01 Cái	10.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1064	CPU Compaq Presario 633	1993	01 Cái	8.700.000.0	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1065	CPU Lắp ráp	2003	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1066	CPU Lắp ráp	2004	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1067	CPU Lắp ráp	2004	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1068	CPU Lắp ráp	2004	01 Cái	9.600.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1069	CPU HP	2009	01 Cái	10.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1070	CPU Dell	2008	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1071	Laptop Dell	2009	01 Cái	15.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
1072	Laptop Dell	2009	01 Cái	15.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1073	Laptop ASUS	2009	01 Cái	12.400.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1074	Laptop ASUS	2010	01 Cái	12.400.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1075	Laptop Acer	2009	01 Cái	12.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1076	Laptop Acer	2009	01 Cái	12.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1077	Laptop HP Compaq	2008	01 Cái	11.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1078	Laptop Fujitsu	2021	01 Cái	12.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1079	Laptop Dell	2009	01 Cái	15.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1080	Laptop Dell	2009	01 Cái	15.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1081	Laptop Dell	2009	01 Cái	15.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1082	Laptop Dell	2009	01 Cái	15.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1083	Laptop Toshiba	2012	01 Cái	11.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1084	Laptop HP Compaq	2006	01 Cái	11.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1085	Laptop HP	2009	01 Cái	12.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1086	Laptop Dell	2009	01 Cái	15.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1087	Laptop HP Compaq	2006	01 Cái	11.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
1088	Laptop Dell	2009	01 Cái	15.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1089	Laptop Dell	2009	01 Cái	15.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1090	Laptop Lenovo	2007	01 Cái	12.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1091	Laptop CMS	2007	01 Cái	11.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1092	Laptop Toshiba	2005	01 Cái	11.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1093	Laptop HP	2009	01 Cái	12.000.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1094	Laptop Sony	2010	01 Cái	16.700.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1095	Laptop Dell	2009	01 Cái	15.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1096	Laptop Dell	2008	01 Cái	15.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1097	Laptop Acer	2009	01 Cái	12.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1098	Laptop Dell	2010	01 Cái	15.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1099	Laptop Lenovo	2007	01 Cái	12.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1100	Laptop Lenovo	2007	01 Cái	12.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1101	Laptop Lenovo	2007	01 Cái	12.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1102	Laptop Acer	2009	01 Cái	12.500.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1103	Laptop Lenovo	2007	01 Cái	12.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
1104	Máy in Epson LQ - 2180	2005	01 Cái	11.000.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1105	Máy in Epson LQ - 2180	2005	01 Cái	11.000.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1106	Máy in Epson LQ - 2180	2005	01 Cái	11.000.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1107	Máy in Epson LQ - 2180	2008	01 Cái	11.000.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1108	Máy in Epson LQ - 2180	2002	01 Cái	11.000.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1109	Máy in Epson LQ - 2170	2006	01 Cái	3.700.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1110	Máy in Epson LQ - 2170	2002	01 Cái	3.700.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1111	Máy in Epson R230	2005	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1112	Máy in HP Deskjet 1220c Printer (C2693A)	2003	01 Cái	2.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1113	Máy in HP M102A	2016	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1114	Máy in HP 7000S2	2020	01 Cái	8.500.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1115	Máy in HP 930C	2000	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1116	Máy in HP 1280	2006	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1117	Máy in Canon LBP 2900	2009	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1118	Máy in Canon LBP 2900	2010	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1119	Máy in Epson LQ -	2005	01 Cái	11.000.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	2180						thời gian tính hao mòn
1120	Máy in Epson LQ - 2180	2006	01 Cái	11.000.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1121	Máy in Epson LQ-1170	2000	01 Cái	3.700.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1122	Máy in Epson LQ-1170	2000	01 Cái	3.700.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1123	Máy in Epson LQ - 2180	2002	01 Cái	11.000.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1124	Máy in Epson LQ - 2180	2006	01 Cái	11.000.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1125	Máy in Epson LQ - 2180	2005	01 Cái	11.000.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1126	Máy in Canon LBP 3200	2009	01 Cái	2.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1127	Máy in Canon LBP 3200	2007	01 Cái	2.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1128	Máy in Epson LQ - 2180	2003	01 Cái	11.000.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1129	Máy in Epson LQ - 2180	2004	01 Cái	11.000.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1130	Máy in Epson LQ - 2170	2004	01 Cái	3.700.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1131	Máy in Epson LQ - 2170	2006	01 Cái	3.700.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1132	Máy in Epson LQ - 2170	2000	01 Cái	3.700.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1133	Máy in Epson LQ - 2170	2000	01 Cái	3.700.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1134	Máy in LEXMARKE 232	2006	01 Cái	2.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1135	Máy in Brother HL-	2012	01 Cái	3.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	2250dn						thời gian tính hao mòn
1136	Máy in Brother HL-2140	2008	01 Cái	2.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1137	Máy in HP 1022	2006	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1138	Máy in HP 1022	2005	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1139	Máy in Fuji Xerox 3125	2010	01 Cái	3.500.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1140	Máy in Fuji Xerox P265DW	2014	01 Cái	2.400.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1141	Máy in HP Laserjet 1200	2006	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1142	Máy in HP Laserjet 1200	2006	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1143	Máy in Canon LBP 1210	2006	01 Cái	3.100.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1144	Máy in Canon LBP 1210	2006	01 Cái	3.100.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1145	Máy in Canon LBP 1210	2006	01 Cái	3.100.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1146	Máy in Canon LBP 1210	2005	01 Cái	3.100.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1147	Máy in HP 1022	2006	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1148	Máy in HP 1022	2006	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1149	Máy in HP 1022	2005	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1150	Máy in Samsung ML-1671	2011	01 Cái	1.700.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1151	Máy in Canon LBP	2013	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	2900						thời gian tính hao mòn
1152	Máy in Canon LBP 3200	2007	01 Cái	2.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1153	Máy in Epson R390	2007	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1154	Máy in Fuji Xerox P355D	2013	01 Cái	4.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1155	Máy in Fuji Xerox P355D	2013	01 Cái	4.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1156	Máy in Epson LQ-310	2012	01 Cái	3.500.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1157	Máy in Epson R230	2002	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1158	Máy in Epson	2007	01 Cái	3.500.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1159	Máy in Canon LBP 1210	2006	01 Cái	3.100.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1160	Máy in Epson LQ - 2180	2003	01 Cái	11.000.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1161	Máy in Epson LQ-1170	1997	01 Cái	3.700.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1162	Máy in Epson LQ-1170	2001	01 Cái	3.700.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1163	Máy in HP 1180C	2003	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1164	Máy in HP Laserjet 1160	2008	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1165	Máy in HP Laserjet P2014	2010	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1166	Máy in Canon LBP 1210	2006	01 Cái	3.100.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1167	Máy in HP 1150	2004	01 Cái	2.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
							thời gian tính hao mòn
1168	Máy in HP Laserjet P2014	2010	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1169	Máy in HP Laserjet P2014	2010	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1170	Máy in Canon LBP 3300	2012	01 Cái	4.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1171	Máy in Canon LBP 1210	2006	01 Cái	3.100.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1172	Máy in Canon LBP 3300	2012	01 Cái	4.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1173	Máy in Canon LBP 1210	2006	01 Cái	3.100.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1174	Máy in Canon LBP 1210	2006	01 Cái	3.100.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1175	Máy in Canon LBP 1210	2006	01 Cái	3.100.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1176	Máy in Epson T50	2010	01 Cái	2.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1177	Máy in Epson T50	2010	01 Cái	2.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1178	Máy in Epson T50	2011	01 Cái	2.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1179	Máy in Epson Expression Premium XP-830	2005	01 Cái	2.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1180	Máy in HP 1022	2005	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1181	Máy in Samsung M-2010	2007	01 Cái	1.700.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1182	Máy in Juji xerox 203A	2007	01 Cái	2.400.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1183	Máy in Juji xerox	2007	01 Cái	2.400.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	203A						thời gian tính hao mòn
1184	Máy in Fuji xerox 203A	2007	01 Cái	2.400.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1185	Máy in Canon LBP 2900	2012	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1186	Máy in HP LaserJet 1020	2005	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1187	Máy in Canon LBP 2900	2010	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1188	Máy in Canon LBP 2900	2008	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1189	Máy in Canon LBP 1120	2003	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1190	Máy in Konica Minolta PagePro 1200W	2002	01 Cái	4.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1191	Máy in Canon LBP 1120	2003	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1192	Máy in Canon LBP 1210	2006	01 Cái	3.100.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1193	Máy in Canon LBP 1210	2006	01 Cái	3.100.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1194	Máy in Canon LBP 1210	2000	01 Cái	3.100.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1195	Máy in Canon LBP 1210	2004	01 Cái	3.100.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1196	Máy in Canon LBP 2900	2013	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1197	Máy in Canon LBP 2900	2011	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1198	Máy in Canon LBP 1120	2002	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1199	Máy in HP LaserJet	1998	01 Cái	3.500.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	6L Printers (C3990A)						thời gian tính hao mòn
1200	Máy in Canon LBP 3200	2006	01 Cái	2.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1201	Máy in Epson XP-6100	2001	01 Cái	2.500.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1202	Máy in HP Laserjet 1200	2006	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1203	Máy in Canon LBP 3200	2003	01 Cái	2.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1204	Máy in Canon LBP 1120	2001	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1205	Máy in Canon LBP 1210	2006	01 Cái	3.100.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1206	Máy in HP Laserjet P2014	2010	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1207	Máy in HP 300	2003	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1208	Máy in HP LaserJet 5 Printer (C3916A)	2012	01 Cái	3.500.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1209	Máy in HP 5200	2006	01 Cái	13.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1210	Máy in HP 2400	2006	01 Cái	3.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1211	Máy in HP LaserJet 5 Printer (C3916A)	2012	01 Cái	3.500.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1212	Máy in HP Laserjet 1200	2006	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1213	Máy in Epson EPL-5700L	2010	01 Cái	2.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1214	Máy in HP Laserjet 1200	2006	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1215	Máy in Canon LBP	2012	01 Cái	4.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	3300						thời gian tính hao mòn
1216	Máy in HP Laserjet 1200	2006	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1217	Máy in HP LaserJet Pro M402dn	2023	01 Cái	4.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1218	Máy in HP LaserJet P1102	2014	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1219	Máy in HP Laserjet 1200	2002	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1220	Máy in HP Laserjet P1005	2011	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1221	Máy in Canon LBP 1120	2000	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1222	Máy in HP	2000	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1223	Máy in HP LaserJet 1020	2006	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1224	Máy in HP LaserJet 1020	2007	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1225	Máy in HP LaserJet 1020	2005	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1226	Máy in HP 2055	2011	01 Cái	3.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1227	Máy in Brother HL-B2000D	2022	01 Cái	3.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1228	Máy in HP Laserjet 1160	2008	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1229	Máy in HP Laserjet P2014	2010	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1230	Máy in Canon LBP 2900	2007	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1231	Máy in HP LaserJet	2007	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	1020						thời gian tính hao mòn
1232	Máy in HP LaserJet 1020	2005	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1233	Máy in HP 1006	2007	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1234	Máy in HP Laserjet P2035	2009	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1235	Máy in Canon LBP 3300	2013	01 Cái	4.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1236	Máy in HP LaserJet 1020	2007	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1237	Máy in HP LaserJet 1020	2007	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1238	Máy in HP LaserJet 1020	2006	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1239	Máy in HP LaserJet 1020	2006	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1240	Máy in Canon LBP 2900	2010	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1241	Máy in Samsung ML-1671	2011	01 Cái	1.700.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1242	Máy in HP LaserJet P1102	2011	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1243	Máy in Canon LBP 2900	2007	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1244	Máy in Fuji Xerox P265DW	2014	01 Cái	2.400.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1245	Máy in HP LaserJet Pro M203dn	2017	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1246	Máy in Canon LBP 6200d	2013	01 Cái	3.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1247	Máy in HP Laserjet	2006	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	1160						thời gian tính hao mòn
1248	Máy in HP LaserJet P2015d	2007	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1249	Máy in Brother HL-L2321D	2014	01 Cái	3.400.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1250	Máy in Brother HL-22	2011	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1251	Máy in Canon LBP 2900	2010	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1252	Máy in HP 1006	2007	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1253	Máy in HP LaserJet 1020	2005	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1254	Máy in HP Laserjet P1005	2008	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1255	Máy in Canon LBP 2900	2010	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1256	Máy in HP LaserJet 1020	2007	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1257	Máy in HP LaserJet P1102	2012	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1258	Máy in HP 1006	2009	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1259	Máy in HP LaserJet Pro M402dn	2015	01 Cái	4.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1260	Máy in HP LaserJet Pro M402dn	2016	01 Cái	4.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1261	Máy in Canon LBP 3300	2015	01 Cái	4.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1262	Máy in HP Laserjet P2035	2010	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1263	Máy in HP LaserJet	2011	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	P1102						thời gian tính hao mòn
1264	Máy in HP Laserjet P2035	2013	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1265	Máy in Canon LBP 2900	2014	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1266	Máy in Canon LBP 2900	2008	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1267	Máy in Canon LBP 3300	2013	01 Cái	4.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1268	Máy in HP LaserJet Pro M402dn	2016	01 Cái	4.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1269	Máy in HP Laserjet P2035	2010	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1270	Máy in Canon LBP 3300	2014	01 Cái	4.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1271	Máy in Canon LBP 3500	2005	01 Cái	13.400.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1272	Máy in HP LaserJet Pro M401dn	2012	01 Cái	4.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1273	Máy in Fuji Xerox P265DW	2014	01 Cái	2.400.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1274	Máy in Canon LBP 3300	2009	01 Cái	4.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1275	Máy in Brother HL-22	2011	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1276	Máy in Canon LBP 3300	2011	01 Cái	4.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1277	Máy in Canon LBP 3300	2009	01 Cái	4.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1278	Máy in Canon LBP 2900	2008	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1279	Máy in HP LaserJet	2016	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	P1102						thời gian tính hao mòn
1280	Máy in HP aserJet 1020	2006	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1281	Máy in HP Laserjet P1005	2008	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1282	Máy in HP LaserJet 1020	2007	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1283	Máy in HP LaserJet 1020	2005	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1284	Máy in Canon LBP 2900	2010	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1285	Máy in Canon LBP 2900	2008	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1286	Máy in Canon LBP 2900	2015	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1287	Máy in HP Laserjet Pro MFPM 127FN	2015	01 Cái	3.400.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1288	Máy in Canon LBP 2900	2009	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1289	Máy in Canon LBP 3500	2005	01 Cái	13.400.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1290	Máy in HP LaserJet 1020	2007	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1291	Máy in HP LaserJet 1020	2007	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1292	Máy in Canon IP2770	2012	01 Cái	2.500.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1293	Máy in Brother HL-L5100DN	2016	01 Cái	9.000.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1294	Máy in HP Laserjet P2035	2010	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1295	Máy in HP Laserjet	2015	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	P2035						thời gian tính hao mòn
1296	Máy in HP Laserjet P2014	2007	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1297	Máy in Canon LBP 2900	2011	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1298	Máy in Canon LBP 2900	2011	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1299	Máy in HP 1300	2003	01 Cái	3.400.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1300	Máy in Samsung CLP-315	2009	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1301	Máy in Canon LBP 3300	2012	01 Cái	4.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1302	Máy in HP Laserjet P1005	2007	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1303	Máy in HP Laserjet P2035n	2009	01 Cái	3.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1304	Máy in Canon LBP 3300	2014	01 Cái	4.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1305	Máy in Samsung ML-1640	2009	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1306	Máy in Samsung ML-1640	2009	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1307	Máy in Canon LBP 2900	2010	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1308	Máy in Canon LBP 3300	2013	01 Cái	4.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1309	Máy in Canon LBP 3300	2009	01 Cái	4.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1310	Máy in HP Laserjet Pro M203dn	2017	01 Cái	2.500.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1311	Máy in Fuji Xerox	2013	01 Cái	4.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	DocuPrint P355d						thời gian tính hao mòn
1312	Máy in Canon LBP 3300	2010	01 Cái	4.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1313	Máy in Epson LQ-300 + II	2006	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1314	Máy in Canon LBP 1120	2004	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1315	Máy in Canon LBP 1120	2002	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1316	Máy in Canon LBP 1120	2002	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1317	Máy in Canon LBP 1120	2002	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1318	Máy in Canon LBP 2900	2011	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1319	Máy in Canon LBP 5050	2008	01 Cái	7.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1320	Máy in Samsung CLP-315	2009	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1321	Máy in Canon LBP 1120	2002	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1322	Máy in HP Pro MFPM 227Fdw	2020	01 Cái	4.500.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1323	Máy in Canon LBP 3300	2010	01 Cái	4.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1324	Máy in HP Laserjet P2035n	2010	01 Cái	3.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1325	Máy in Canon LBP 2900	2006	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1326	Máy in Canon LBP 2900	2008	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1327	Máy in HP LaserJet	2006	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	1020						thời gian tính hao mòn
1328	Máy in HP Laserjet 1200	2001	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1329	Máy in Canon LBP 2900	2010	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1330	Máy in Canon LBP 2900	2015	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1331	Máy in Epson OFICE T30 (BA21B)	2010	01 Cái	3.500.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1332	Máy in Brother HL-B2000D	2022	01 Cái	3.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1333	Máy in Samsung ML-1640	2009	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1334	Máy in Canon LBP 2900	2008	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1335	Máy in HP LaserJet 1020	2007	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1336	Máy in Epson L300	2012	01 Cái	3.500.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1337	Máy in HP Laserjet P1005	2009	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1338	Máy in Canon LBP 2900	2010	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1339	Máy in HP Laserjet P1005	2009	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1340	Máy in Canon LBP 2900	2010	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1341	Máy in Canon LBP 3300	2009	01 Cái	4.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1342	Máy in HP 1300	2004	01 Cái	3.400.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1343	Máy in HP Laserjet	2010	01 Cái	1.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	P1005						thời gian tính hao mòn
1344	Máy in HP Laserjet P2035n	2010	01 Cái	3.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1345	Máy in Canon LBP 3300	2009	01 Cái	4.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1346	Máy in Canon LBP 2900	2010	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1347	Máy in Canon LBP 3300	2009	01 Cái	4.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1348	Máy in Canon LBP 1210	2006	01 Cái	3.100.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1349	Máy in Canon LBP 3300	2010	01 Cái	4.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1350	Máy in Canon LBP 3300	2009	01 Cái	4.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1351	Máy in Canon LBP 2900	2010	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1352	Máy in Canon LBP 2900	2009	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1353	Máy in Epson LQ-310	2012	01 Cái	3.500.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1354	Máy in Epson Stylus T60	2009	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1355	Máy in Epson Stylus T60	2009	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1356	Máy in Epson Stylus T60	2009	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1357	Máy in Epson LQ-310	2012	01 Cái	3.500.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1358	Máy in HP Deskjet 5550	2003	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1359	Máy in HP	2006	01 Cái	2.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	Photosmart c3180						thời gian tính hao mòn
1360	Máy in Panasonic KX-MB2770	2014	01 Cái	2.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1361	Máy in Epson LQ - 2170	2006	01 Cái	3.700.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1362	Máy in Epson LQ - 2170	2006	01 Cái	3.700.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1363	Máy in HP Laserjet 5200L	2006	01 Cái	13.800.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1364	Máy in HP Laserjet 1160	2006	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1365	Máy in Canon MF 4450	2011	01 Cái	7.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1366	Máy in HP Laserjet 1015	2004	01 Cái	2.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1367	Máy in HP Laserjet P2035	2015	01 Cái	3.300.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1368	Máy in Epson Stylus T60	2009	01 Cái	3.200.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1369	Máy in Canon MF 4450	2011	01 Cái	7.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1370	Máy in Canon MF 4450	2011	01 Cái	7.600.000	-	43.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1371	Máy Scan HP Scanjet G3110	2008	01 Cái	2.800.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1372	Máy Scan HP Scanjet G3110	2008	01 Cái	2.800.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1373	Máy Scan HP	2008	01 Cái	2.600.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1374	Máy Scan Canon Lide110	2010	01 Cái	1.500.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1375	Máy Scan Epson	2008	01 Cái	3.200.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	V300						thời gian tính hao mòn
1376	Máy Scan BenQ	2003	01 Cái	2.200.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1377	Máy Scan HP Scanjet G4010	2007	01 Cái	4.500.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1378	Máy Scan HP Scanjet G4010	2007	01 Cái	4.500.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1379	Máy Scan HP Scanjet G4010	2007	01 Cái	4.500.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1380	Máy Scan HP Scanjet G4850	2005	01 Cái	5.200.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1381	Máy Scan Epson V300	2008	01 Cái	3.200.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1382	Máy Scan Epson V300	2008	01 Cái	3.200.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1383	Máy Scan Canon Lide220	2014	01 Cái	2.800.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1384	Máy Scan Epson V300	2008	01 Cái	3.200.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1385	Máy Scan HP C7690A	2000	01 Cái	2.200.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1386	Máy Scan HP Scanjet G4010	2007	01 Cái	4.500.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1387	Máy Scan HP Scanjet 5000S2	2013	01 Cái	17.000.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1388	Máy Scan HP Scanjet 5590	2010	01 Cái	7.600.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1389	Máy Scan HP Scanjet G4050	2008	01 Cái	4.700.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1390	Máy Scan HP Scanjet G4050	2008	01 Cái	4.700.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1391	Máy Scan Epson	2008	01 Cái	3.200.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	V300						thời gian tính hao mòn
1392	Máy Scan HP Scanjet G3110	2008	01 Cái	2.800.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1393	Máy Scan Epson 2400	2011	01 Cái	2.400.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1394	Máy Scan Epson V300	2008	01 Cái	3.200.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1395	Máy Scan VUEGO	1999	01 Cái	2.400.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1396	Máy Scan HP Scanjet G4850	2005	01 Cái	5.200.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1397	Máy Scan HP Scanjet G4010	2007	01 Cái	4.500.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1398	Máy Scan Epson V10	2006	01 Cái	2.200.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1399	Máy Scan HP Scanjet G3110	2008	01 Cái	2.800.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1400	Máy Scan HP Scanjet 5590	2010	01 Cái	7.600.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1401	Máy Scan HP Scanjet 5000S4	2017	01 Cái	16.500.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1402	Máy Scan HP Scanjet Pro 3000S2	2014	01 Cái	11.000.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1403	Máy Scan HP Scanjet G3110	2008	01 Cái	2.800.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1404	Máy Scan Kodak Scanmate i1120 Scanner	2007	01 Cái	2.100.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1405	Máy Scan HP Deskjet 2645 (Ink advantage 2645 Allinone)	2013	01 Cái	2.600.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1406	Máy Scan Epson DS-5500	2016	01 Cái	10.300.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
1407	Máy Scan HP Scanjet-2400	2004	01 Cái	1.600.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1408	Máy Scan HP Scanjet-8200	2003	01 Cái	2.200.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1409	Máy Scan Epson V200	2007	01 Cái	2.400.000	-	19.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1410	Máy Fax Brother Fax-2840	2011	01 Cái	6.300.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1411	Máy Fax Brother Fax-2840	2011	01 Cái	6.300.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1412	Máy Fax Sharp FO-785	1999	01 Cái	2.200.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1413	Máy Fax Panasonic KX-FL402	2008	01 Cái	3.600.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1414	Máy Fax Panasonic KX-FL612	2008	01 Cái	4.600.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1415	Máy Fax Panasonic KX-FP372	2010	01 Cái	3.300.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1416	Máy Fax Toshiba TF428	1998	01 Cái	3.100.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1417	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1418	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1419	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1420	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1421	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1422	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
1423	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1424	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1425	Máy Fax Panasonic KX-FL402	2008	01 Cái	3.600.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1426	Máy Fax Panasonic KX-FL512	2005	01 Cái	3.600.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1427	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1428	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1429	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1430	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1431	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1432	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1433	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1434	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1435	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1436	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1437	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1438	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
1439	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1440	Máy Fax Panasonic KX-FL422	2007	01 Cái	4.300.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1441	Máy Fax Panasonic KX-FL612	2008	01 Cái	4.600.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1442	Máy Fax Panasonic KX-FL612	2008	01 Cái	4.600.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1443	Máy Fax Sharp FO-1660M	2005	01 Cái	2.500.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1444	Máy Fax Panasonic KX-MB2030	2011	01 Cái	2.100.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1445	Máy Fax Panasonic KX-FT73CX	2003	01 Cái	2.100.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1446	Máy Fax Panasonic KX-F90B	1995	01 Cái	2.200.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1447	Máy Fax Canon Fax-B340	1998	01 Cái	2.200.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1448	Máy Fax Panasonic KX-FP105	2000	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1449	Máy Fax Panasonic KX-FP701	2008	01 Cái	1.800.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1450	Máy Fax Panasonic KX-FL422CX	2008	01 Cái	4.300.000	-	36.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1451	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1452	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1453	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1454	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
1455	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1456	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1457	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1458	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1459	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1460	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1461	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1462	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1463	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1464	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1465	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1466	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1467	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1468	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1469	UPS Santak TG1000	2012	01 Cái	2.400.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1470	UPS Santak TG1000	2013	01 Cái	2.400.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
1471	UPS Santak TG1000	2013	01 Cái	2.400.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1472	UPS Upsrlec US500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1473	UPS Maruson Pow-500AGMV	2009	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1474	UPS Cyber Power UT600E	2016	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1475	UPS Santak	2017	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1476	UPS Santak	2017	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1477	UPS Maruson Pow-500AGMV	2009	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1478	UPS Cyber Power UT600E	2016	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1479	UPS Cyber Power UT600E	2016	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1480	UPS Cyber Power UT600E	2016	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1481	UPS APC BR500CI-AS	2010	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1482	UPS Santak	2013	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1483	UPS ETN 5E1100IUSB	2016	01 Cái	2.200.000	-	100.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1484	UPS SUNPAC 700EHR	2011	01 Cái	1.400.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1485	UPS SUNPAC 700EHR	2011	01 Cái	1.400.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1486	UPS ETN EATON NV1000H	2011	01 Cái	2.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
1487	UPS Hyundai SM 1000VA	2023	01 Cái	2.300.000	-	100.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1488	UPS ETN EATON NV600H	2014	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1489	UPS Santak	2013	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1490	UPS ETN EATON NV1000H	2014	01 Cái	2.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1491	UPS Santak	2013	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1492	UPS Santak	2013	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1493	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1494	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1495	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1496	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1497	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1498	UPS Santak TG1000	2013	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1499	UPS APC	2015	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1500	UPS APC	2015	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1501	UPS APC	2015	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1502	UPS APC	2015	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
1503	UPS APC	2015	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1504	UPS Santak TG1000	2013	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1505	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1506	UPS Santak TG1000	2013	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1507	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1508	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1509	UPS Power Tree S600B	2003	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1510	UPS Maruson Pow-700AGMV	2020	01 Cái	1.400.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1511	UPS Sendon UPS-500CP	2007	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1512	UPS Cyber Power UT600E	2016	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1513	UPS Cyber Power UT600E	2016	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1514	UPS Cyber Power UT600E	2016	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1515	UPS Santak TG1000	2013	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1516	UPS Santak TG1000	2013	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1517	UPS Santak TG1000	2013	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1518	UPS APC	2015	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
1519	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1520	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1521	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1522	UPS Santak TG1000	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1523	UPS Cyber Power UT650EG	2018	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1524	UPS Cyber Power UT600E	2016	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1525	UPS Cyber Power	2013	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1526	UPS ETN 5E1100IUSB	2016	01 Cái	2.200.000	-	100.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1527	UPS Santak TG1000	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1528	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1529	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1530	UPS Cyber Power UT600E	2016	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1531	UPS Emerson	2010	01 Cái	1.400.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1532	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1533	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1534	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
1535	UPS Santak TG1000	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1536	UPS Santak TG1000	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1537	UPS Cyber Power UT600E	2016	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1538	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1539	UPS Santak TG1000	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1540	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1541	UPS Cyber Power UT650EG	2018	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1542	UPS Cyber Power UT600E	2016	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1543	UPS Santak TG1000	2012	01 Cái	2.400.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1544	UPS Prolink Pro700SFC	2024	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1545	UPS ETN Eaton NV600h	2014	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1546	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1547	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1548	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1549	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1550	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
1551	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1552	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1553	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1554	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1555	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1556	UPS Santak TG500	2012	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1557	UPS APC BR500CI-AS	2011	01 Cái	1.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1558	UPS APC BR500CI-AS	2011	01 Cái	1.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1559	UPS Santak	2017	01 Cái	1.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1560	UPS Santak	2017	01 Cái	1.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1561	UPS Powerlink	2010	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1562	UPS Powerlink S600B	2010	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1563	UPS Up Selec	2011	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1564	UPS Santak	2017	01 Cái	1.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1565	UPS APC SU1000INET	1994	01 Cái	2.400.000	-	100.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1566	UPS ARES	1988	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
1567	UPS Net UPS PRM1500i	2013	01 Cái	1.200.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1568	UPS Santak C1K	2017	01 Cái	1.300.000	-	100.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1569	UPS APC BR500CI-AS	2011	01 Cái	1.300.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1570	UPS ETN 5E650IUSB	2015	01 Cái	1.100.000	-	50.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1571	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 203 (model: DP-2030)	2007	01 cái	22.000.000	-	600.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1572	Máy photocopy Canon DADF-N1	2010	01 cái	52.000.000	-	355.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1573	Máy photocopy (không còn mã, hiệu trên máy)	2005	01 cái	18.000.000	-	200.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1574	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 506	2016	01 cái	85.000.000	-	590.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1575	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 203 (model: DP-2030)	2007	01 cái	22.000.000	-	600.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1576	Máy photocopy Toshiba 2030	2006	01 cái	43.000.000	-	600.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1577	Máy photocopy Toshiba e-Studio 1550	2004	01 cái	26.000.000	-	350.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1578	Máy photocopy Toshiba e-Studio 1620	2004	01 cái	26.000.000	-	250.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1579	Máy photocopy TOSHIBA (mã: MR-3018)	2006	01 cái	35.000.000	-	550.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1580	Máy photocopy Toshiba 2030	2013	01 cái	45.000.000	-	600.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1581	Máy photocopy Toshiba 2030	2006	01 cái	47.000.000	-	600.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1582	Máy photocopy	1997	01 cái	22.000.000	-	450.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	Universal - APM						thời gian tính hao mòn
1583	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 163	2008	01 cái	45.000.000	-	380.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1584	Máy photocopy Toshiba e-Studio 206	2008	01 cái	32.000.000	-	480.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1585	Máy photocopy Ricoh FT5840	2008	01 cái	58.000.000	-	840.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1586	Máy photocopy Toshiba 2030	2006	01 cái	47.000.000	-	600.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1587	Máy photocopy Ricoh FT4615	2004	01 cái	38.000.000	-	565.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1588	Máy photocopy Toshiba 2030	2006	01 cái	47.000.000	-	600.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1589	Máy photocopy Toshiba e-Studio 2060	2007	01 cái	42.000.000	-	570.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1590	Máy photocopy Toshiba 2030	2006	01 cái	47.000.000	-	600.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1591	Máy photocopy (không còn mã, hiệu trên máy)	2005	01 cái	18.000.000	-	200.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1592	Máy photocopy Ricoh FT4422	2005	01 cái	43.000.000	-	700.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1593	Máy photocopy (không còn mã, hiệu trên máy)	2005	01 cái	18.000.000	-	200.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1594	Máy photocopy RICOH	2005	01 cái	28.000.000	-	542.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1595	Máy photocopy Konica Minolta Bizhub-163	2004	01 cái	28.000.000	-	890.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1596	Máy photocopy Toshiba e-Studio 2507	2014	01 cái	33.000.000	-	330.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1597	Máy photocopy RICOH	2005	01 cái	28.000.000	-	542.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1598	Máy photocopy	1995	01 cái	52.000.000	-	220.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	Ricoh FT4027						thời gian tính hao mòn
1599	Máy photocopy XEROX	2008	01 cái	76.000.000	-	1.240.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1600	Máy photocopy TOSHIBA	2005	01 cái	36.000.000	-	310.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1601	Máy photocopy Gestetner DSM730	2006	01 cái	58.000.000	-	650.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1602	Máy photocopy (không còn mã, hiệu trên máy)	2005	01 cái	18.000.000	-	200.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1603	Máy photocopy Toshiba 2030	2006	01 cái	47.000.000	-	600.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1604	Máy photocopy Toshiba e-Studio 2860	2006	01 cái	35.000.000	-	720.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1605	Máy photocopy Toshiba e-Studio 1560	2004	01 cái	26.000.000	-	360.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1606	Máy photocopy TOSHIBA	2008	01 cái	28.000.000	-	310.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1607	Máy photocopy Konica Minolta Bizhub-163	2004	01 cái	28.000.000	-	890.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1608	Máy photocopy Ricoh FT4422	2005	01 cái	43.000.000	-	700.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1609	Máy photocopy RICOH FT4418	2005	01 cái	43.000.000	-	520.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1610	Máy photocopy TOSHIBA	2005	01 cái	36.000.000	-	310.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1611	Máy photocopy Canon IR2230	2007	01 cái	34.000.000	-	690.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1612	Máy photocopy (không còn mã, hiệu trên máy)	2005	01 cái	18.000.000	-	200.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1613	Máy photocopy RICOH FT5840	2008	01 cái	58.000.000	-	840.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1614	Máy photocopy	2004	01 cái	38.000.000	-	565.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	RICOH FT4615						thời gian tính hao mòn
1615	Máy photocopy CANON NP3020	2013	01 cái	62.000.000	-	600.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1616	Máy photocopy Toshiba e-Studio 206	2015	01 cái	25.000.000	-	480.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1617	Máy photocopy Canon IR1600	2005	01 cái	37.000.000	-	380.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1618	Máy photocopy (không còn mã, hiệu trên máy)	2005	01 cái	18.000.000	-	200.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1619	Máy photocopy Toshiba e-Sstudio 1560	2004	01 cái	26.000.000	-	360.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1620	Máy photocopy Ricoh FT4621	2004	01 cái	43.000.000	-	200.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1621	Máy photocopy Canon IR2020	2016	01 cái	38.000.000	-	396.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1622	Máy photocopy Toshiba e-Studio 206	2008	01 cái	47.000.000	-	480.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1623	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 181	2006	01 cái	45.000.000	-	330.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1624	Máy photocopy Toshiba 2030	2006	01 cái	47.000.000	-	600.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1625	Máy photocopy Toshiba 2030	2006	01 cái	43.000.000	-	600.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1626	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 2806	2010	01 cái	23.000.000	-	550.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1627	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 450	2008	01 cái	45.000.000	-	860.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1628	Máy photocopy Toshiba e-Studio 206	2008	01 cái	45.000.000	-	480.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1629	Máy photocopy Toshiba e-Studio 206	2008	01 cái	45.000.000	-	480.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1630	Máy photocopy	2006	01 cái	45.000.000	-	600.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	Toshiba 2030						thời gian tính hao mòn
1631	Máy photocopy Toshiba e-Studio 206	2008	01 cái	45.000.000	-	480.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1632	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 306SE	2013	01 cái	48.000.000	-	590.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1633	Máy photocopy TOSHIBA	2008	01 cái	28.000.000	-	310.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1634	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 306SE	2013	01 cái	48.000.000	-	590.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1635	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 450	2004	01 cái	45.000.000	-	860.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1636	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 282	2010	01 cái	33.000.000	-	750.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1637	Máy photocopy Toshiba e-Studio 206	2006	01 cái	47.000.000	-	480.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1638	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 506	2016	01 cái	85.000.000	-	590.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1639	Máy photocopy HP LaserJet M3035 MFP	2010	01 cái	11.000.000	-	350.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1640	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 256SE	2013	01 cái	45.000.000	-	590.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1641	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 256SE	2013	01 cái	45.000.000	-	590.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1642	Máy photocopy Canon IR2530	2016	01 cái	70.000.000	-	677.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1643	Máy photocopy Konica Minolta Bizhub 550i	2010	01 cái	115.000.000	-	980.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1644	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 2508A	2018	01 cái	63.000.000	-	550.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1645	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 256SE	2013	01 cái	45.000.000	-	590.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1646	Máy photocopy	2008	01 cái	80.000.000	-	830.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	KYOCERA TASKalfa 5003i						thời gian tính hao mòn
1647	Máy photocopy Canon imagerunner IR2525W	2018	01 cái	80.000.000	-	677.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1648	Máy photocopy Kyocera 6530MFP	2018	01 cái	25.000.000	-	502.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1649	Máy photocopy Toshiba e-Studio 355	2016	01 cái	38.000.000	-	600.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1650	Máy photocopy Xerox Document III 2005	2006	01 cái	32.000.000	-	728.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1651	Máy photocopy Toshiba e-Studio 353	2009	01 cái	40.000.000	-	800.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1652	Máy photocopy RICOH FT4422	2005	01 cái	43.000.000	-	700.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1653	Máy photocopy Canon imagerunner IR2545	2017	01 cái	80.000.000	-	700.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1654	Máy photocopy Toshiba e-Studio 211	2008	01 cái	32.000.000	-	320.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1655	Máy photocopy Konica Minolta Bizhub 21	2008	01 cái	32.000.000	-	380.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1656	Máy photocopy Xerox Document III 2007	2006	01 cái	32.000.000	-	775.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1657	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 450	2005	01 cái	45.000.000	-	860.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1658	Máy photocopy Toshiba e-Studio 206	2008	01 cái	47.000.000	-	480.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1659	Máy photocopy Toshiba e-Studio 206	2008	01 cái	47.000.000	-	480.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1660	Máy photocopy Toshiba e-Studio 2507	2014	01 cái	32.000.000	-	330.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1661	Máy photocopy Toshiba e-Studio 206	2008	01 cái	47.000.000	-	480.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1662	Máy photocopy	2000	01 cái	42.000.000	-	650.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	Duplo DP-31S-1						thời gian tính hao mòn
1663	Máy photocopy Canon IR2530	2014	01 cái	70.000.000	-	677.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1664	Máy photocopy Canon IR2645i	2020	01 cái	82.000.000	-	683.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1665	Máy photocopy Toshiba e-Studio 600	2017	01 cái	85.000.000	-	2.100.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1666	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 256SE	2013	01 cái	45.000.000	-	590.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1667	Máy photocopy Toshiba e-Studio 206	2006	01 cái	47.000.000	-	480.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1668	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 245	2011	01 cái	53.000.000	-	330.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1669	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 452	2008	01 cái	45.000.000	-	860.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1670	Máy photocopy Toshiba e-Studio 206	2015	01 cái	25.000.000	-	480.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1671	Máy photocopy Kyocera FS-6525 MFP	2013	01 cái	80.000.000	-	522.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1672	Máy photocopy Toshiba e-Studio 603	2008	01 cái	85.000.000	-	2.100.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1673	Máy photocopy FUJI XEROX Docucentre 2056	2015	01 cái	21.000.000	-	480.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1674	Máy photocopy Toshiba e-Studio 257	2014	01 cái	49.000.000	-	550.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1675	Máy photocopy KYOCERA TASKalfa 5002i	2014	01 cái	85.000.000	-	820.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1676	Máy photocopy KYOCERA FS-6030MFP	2014	01 cái	32.000.000	-	502.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1677	Máy photocopy Toshiba 2030	2006	01 cái	47.000.000	-	600.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1678	Máy photocopy	2008	01 cái	76.000.000	-	1.240.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/406.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	XEROX						thời gian tính hao mòn
1679	Máy photocopy Konica Minolta Bizhub 550i	2010	01 cái	115.000.000	-	980.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1680	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 452	2008	01 cái	45.000.000	-	860.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1681	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 256SE	2008	01 cái	45.000.000	-	590.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1682	Máy photocopy RICOH MP3053	2016	01 cái	30.000.000	-	750.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1683	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 256SE	2013	01 cái	45.000.000	-	590.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1684	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 256SE	2014	01 cái	45.000.000	-	590.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1685	Máy photocopy Canon NP2120	2014	01 cái	28.000.000	-	610.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1686	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 282	2010	01 cái	33.000.000	-	750.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1687	Máy photocopy Toshiba e-Studio 2860	2007	01 cái	42.000.000	-	720.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1688	Máy photocopy Toshiba e-Studio 257	2013	01 cái	48.000.000	-	550.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1689	Máy photocopy Toshiba e-Studio 2060	2007	01 cái	42.000.000	-	570.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1690	Máy photocopy Toshiba e-Sstudio 1560	2004	01 cái	26.000.000	-	360.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1691	Máy photocopy KYOCERA KM-2035	2005	01 cái	25.000.000	-	390.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1692	Máy photocopy CANON iR400	2004	01 cái	26.000.000	-	410.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1693	Máy photocopy KYOCERA KM-1635	2012	01 cái	25.000.000	-	390.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn
1694	Máy photocopy	2006	01 cái	35.000.000	-	363.000	Hư hỏng; Hết

STT	Tên tài sản	Năm sử dụng/năm sản xuất	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá khởi điểm theo chứng thư thẩm định số 040/2025/4 06.VPTN (đồng)	Lý do thanh lý
	KYOCERA KM-2020						thời gian tính hao mòn
1695	Máy photocopy TOSHIBA e-Studio 2508A	2016	01 cái	75.000.000	-	550.000	Hư hỏng; Hết thời gian tính hao mòn

Tổng cộng: 126.959.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi chín nghìn đồng chẵn*).